

Số: 81 /QĐ-ĐHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ  
cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ  
Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 05/4/2023 của Hội đồng trường  
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt  
động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-ĐHCN ngày 06/01/2022 của Hiệu trưởng  
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào  
tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày  
13/01/2025 và ngày 14/01/2025 về việc Thông qua các chương trình đào tạo trình  
độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này các bộ chương trình đào tạo trình  
độ thạc sĩ cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, bao gồm:  
Chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết học phần, Hướng dẫn tổ chức dạy - học và  
Bản mô tả chương trình đào tạo (Danh sách và nội dung bộ chương trình đào tạo  
kèm theo).

**Điều 2.** Các bộ chương trình đào tạo này được áp dụng đào tạo trình độ thạc  
sĩ cho các khoá tuyển sinh từ năm 2025.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



**Điều 4.** Các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học, Trưởng các phòng: Tổ chức Nhân sự, Hành chính tổng hợp, Tài chính – Kế toán; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Các Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, SĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Kiều Xuân Thực**



## DANH SÁCH

Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ  
tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội  
(Kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-ĐHCN ngày 15/01/2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

| Stt | Tên ngành đào tạo        | Mã ngành | Đơn vị quản lý chuyên môn                  | Ghi chú |
|-----|--------------------------|----------|--------------------------------------------|---------|
| 1.  | Kỹ thuật cơ khí          | 8520103  | Trường Cơ khí – Ô tô                       |         |
| 2.  | Kỹ thuật cơ điện tử      | 8520114  | Trường Cơ khí – Ô tô                       |         |
| 3.  | Kỹ thuật cơ khí động lực | 8520116  | Trường Cơ khí – Ô tô                       |         |
| 4.  | Kỹ thuật hóa học         | 8520301  | Khoa Công nghệ Hóa                         |         |
| 5.  | Kỹ thuật điện tử         | 8520203  | Trường Điện – Điện tử                      |         |
| 6.  | Kỹ thuật điện            | 8520201  | Trường Điện – Điện tử                      |         |
| 7.  | Kế toán                  | 8340301  | Trường Kinh tế                             |         |
| 8.  | Quản trị kinh doanh      | 8340101  | Trường Kinh tế                             |         |
| 9.  | Hệ thống thông tin       | 8480104  | Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông |         |
| 10. | Ngôn ngữ Anh             | 8220201  | Trường Ngoại ngữ - Du lịch                 |         |
| 11. | Công nghệ dệt, may       | 8540204  | Khoa CN May và TKTT                        |         |
| 12. | Ngôn ngữ Trung Quốc      | 8220204  | Trường Ngoại ngữ - Du lịch                 |         |

Tổng số: 12 bộ chương trình đào tạo./:✓



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHCN ngày 15 tháng 01 năm 2025  
của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

|                               |                                     |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Tên chương trình (Tiếng Việt) | : Thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc       |
| Tên chương trình (Tiếng Anh)  | : Master of Chinese Linguistics     |
| Tên ngành                     | : Ngôn ngữ Trung Quốc               |
| Mã ngành đào tạo              | : 8220204                           |
| Trình độ đào tạo              | : Thạc sĩ                           |
| Thời gian đào tạo             | : 1,5 năm (2,0 năm)                 |
| Bằng tốt nghiệp               | : Thạc sĩ                           |
| Loại hình đào tạo             | : Chính quy (Vừa làm vừa học)       |
| Định hướng đào tạo            | : Ứng dụng                          |
| Đơn vị giảng dạy              | : Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội |
| Đơn vị cấp bằng               | : Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội |
| Đơn vị quản lý chương trình   | : Trường Ngoại ngữ - Du lịch        |

### 1. Mục tiêu đào tạo (PEO)

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trình độ Thạc sĩ được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, trang bị cho người học kiến thức khoa học nền tảng, lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc, kiến thức liên ngành liên quan, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu các vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. Sau khi tốt nghiệp, người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo với tinh thần trách nhiệm và khả năng thích ứng trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, biên dịch, phiên dịch và các hoạt động thực tiễn nghề nghiệp khác liên quan đến Ngôn ngữ Trung Quốc để đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục của đất nước và hội nhập quốc tế.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

PEO 1: Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, các nguyên lý và học thuyết cơ bản về triết học, ngôn ngữ học và kiến thức liên ngành có liên quan. Có kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến thức về thiết kế và phát triển các khóa học tiếng Trung Quốc.

PEO 2: Có kỹ năng tổ chức, quản trị về các hoạt động nghề nghiệp thực tiễn liên quan đến ngành ngôn ngữ Trung Quốc; Có kỹ năng ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào các hoạt động chuyên môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc;

PEO 3: Có năng lực nghiên cứu khoa học độc lập, có đạo đức nghề nghiệp, liêm chính trong nghiên cứu; Có khả năng đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

Bảng 1: Đối sánh Mục tiêu cụ thể (PEO) của CTĐT với Khung trình độ quốc gia

|                   |      | Khung trình độ quốc gia |     |     |         |     |     |     |                           |       |       |       |
|-------------------|------|-------------------------|-----|-----|---------|-----|-----|-----|---------------------------|-------|-------|-------|
|                   |      | Kiến thức               |     |     | Kỹ năng |     |     |     | Mức tự chủ và trách nhiệm |       |       |       |
|                   |      | KT1                     | KT2 | KT3 | KN1     | KN2 | KN3 | KN4 | TCTN1                     | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| Mục tiêu của CTĐT | PEO1 | X                       | x   | x   |         |     |     |     |                           |       |       |       |
|                   | PEO2 |                         |     |     | x       | x   | x   | x   |                           |       |       |       |
|                   | PEO3 |                         |     |     |         |     |     |     | x                         | x     | x     | x     |

### 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (SO)

Người học tốt nghiệp ngành Thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc đạt được những chuẩn đầu ra sau:

a) Vận dụng kiến thức triết học và kiến thức ngôn ngữ học và kiến thức liên ngành có liên quan vào công tác chuyên môn và nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc.

b) Vận dụng kiến thức về nghiên cứu khoa học, kiến thức chung về quản trị, quản lý, kiến thức về phát triển chương trình để thiết kế các khóa học giảng dạy tiếng Trung Quốc phục vụ công tác chuyên môn và nghiên cứu.

c) Vận dụng các kỹ năng về tổ chức, quản trị, quản lý chuyên môn và nghiên cứu khoa học về chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên ngành.

d) Áp dụng các kỹ năng về sử dụng công nghệ tiên tiến trong các hoạt động chuyên môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc.

e) Thể hiện năng lực nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc.

**Bảng 2: Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình**

| Mã SO | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                               | PEO 1 | PEO 2 | PEO 3 |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
| SO 1  | Vận dụng kiến thức triết học và kiến thức ngôn ngữ học và kiến thức liên ngành có liên quan vào công tác chuyên môn và nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc                                                | x     |       |       |
| SO 2  | Vận dụng kiến thức về nghiên cứu khoa học, kiến thức chung về quản trị, quản lý, kiến thức về phát triển chương trình để thiết kế các khóa học giảng dạy tiếng Trung Quốc phục vụ công tác chuyên môn và nghiên cứu | x     |       |       |
| SO 3  | Vận dụng các kỹ năng về tổ chức, quản trị, quản lý chuyên môn và nghiên cứu khoa học về chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên ngành                                                                 |       | x     |       |
| SO 4  | Áp dụng các kỹ năng về sử dụng công nghệ tiên tiến trong các hoạt động chuyên môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc                                                                                                         |       | x     |       |
| SO5   | Thể hiện năng lực nghiên cứu độc lập trong lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                                                                                             |       |       | x     |

### 3. Tiêu chí đánh giá (PI)

**Bảng 3: Tiêu chí đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

| Mã SO | Mã PI  | Nội dung tiêu chí đánh giá                                                                                                                                                                                 |
|-------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SO 1  | PI 1.1 | Vận dụng kiến thức triết học vào giải quyết vấn đề trong công việc chuyên môn và nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngôn ngữ.                                                                                       |
|       | PI 1.2 | Vận dụng kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ học để phân tích và lý giải những hiện tượng ngôn ngữ học cụ thể.                                                                                                |
|       | PI 1.3 | Vận dụng kiến thức về văn hoá, văn học, giao tiếp liên văn hoá trong thực tế và trong nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể                                                                            |
| SO 2  | PI 2.1 | Vận dụng kiến thức về nghiên cứu khoa học để quản trị, quản lý, thực hiện nghiên cứu và báo cáo khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc.                                                               |
|       | PI 2.2 | Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ để nghiên cứu tài liệu các chuyên ngành.                                                                                                                                    |
|       | PI 2.3 | Vận dụng kiến thức về xu hướng, chiến lược, phương pháp và kỹ thuật dạy học và kiểm tra đánh giá vào công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc.                                                                  |
| SO 3  | PI 3.1 | Xác định vấn đề cần nghiên cứu; lập kế hoạch quản lý; phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu thông tin để đưa ra các đề xuất và thực hiện báo cáo khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc               |
|       | PI 3.2 | Thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy tiếng Trung Quốc                                                                                                                                             |
| SO 4  | PI 4.1 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chuyên môn và nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc                                                                                                    |
| SO 5  | PI 5.1 | Thể hiện sự thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác; chủ động đưa ra những đề xuất mang tính chuyên gia, đánh giá và cải tiến chất lượng công việc chuyên môn trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc |
|       | PI 5.2 | Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, liêm chính trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc                                                                                                      |

### 4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Căn cứ (1) Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; (2) chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Cử nhân Ngôn ngữ

Trung Quốc; và (3) chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, người dự tuyển vào chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cần thỏa mãn các điều kiện về ngoại ngữ, văn bằng và kiến thức chuyên môn nền tảng, cụ thể:

#### **4.1. Điều kiện về văn bằng**

Người dự tuyển vào chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ Trung Quốc của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội phải là người tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học.

#### **4.2. Điều kiện về Ngoại ngữ**

Người dự tuyển tốt nghiệp cử nhân các ngành phù hợp trong bảng 4 đều đạt tiêu chuẩn về Ngoại ngữ.

#### **4.3. Điều kiện về kiến thức chuyên môn nền tảng**

Người dự tuyển phải tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;

**Bảng 4: Danh mục ngành phù hợp**

| <b>TT</b> | <b>Tên ngành</b>    | <b>Mã số</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|---------------------|--------------|----------------|
| 1         | Ngôn ngữ Trung Quốc | 7220204      |                |
| 2         | Trung Quốc học      | 7310612      |                |

Người dự tuyển tốt nghiệp các ngành khác hoặc từ chương trình đào tạo ở nước ngoài có tên ngành phù hợp song không thuộc danh mục liệt kê ở Bảng 3 thì Hiệu trưởng quyết định dựa trên đề xuất của đơn vị đào tạo. Các trường hợp đặc biệt sẽ thành lập Hội đồng chuyên môn xem xét học phần tương đương được công nhận và báo cáo Hiệu trưởng quyết định.

5. Khối lượng học tập toàn khoá (tính bằng tín chỉ): 60 tín chỉ

6. Cấu trúc và nội dung CTĐT

Bảng 1: Cấu trúc Chương trình đào tạo

| STT   | Mã học phần |         | Khối giáo dục/Tên học phần                                                                                              | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |           |    |           |
|-------|-------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------|----|-----------|
|       |             |         |                                                                                                                         |                 | LT                    | TH/<br>TN | TL | TT/<br>ĐA |
| 6.1   | Phần chữ    | Phần số | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                                                                                          | 7               | 7                     | 0         | 0  | 0         |
| 1     | LP          | 7202    | Triết học (Philosophy)                                                                                                  | 4               | 4                     | 0         | 0  | 0         |
| 2     | FL          | 7232    | Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng (Research Methods in Applied linguistics)                                  | 3               | 2                     | 0         | 1  | 0         |
| 6.2   |             |         | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>                                                                                    | 9               | 9                     | 0         | 0  | 0         |
| 6.2.1 |             |         | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                                                                                               | 5               | 5                     | 0         | 0  | 0         |
| 1     | FL          | 7331    | Dẫn luận ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc (General Chinese Linguistics)                                                    | 2               | 2                     | 0         | 0  | 0         |
| 2     | FL          | 7333    | Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu song ngữ Trung – Việt (Contrastive Linguistics and Chinese – Vietnamse Contrasting) | 3               | 3                     | 0         | 0  | 0         |
| 6.2.2 |             |         | <b>Kiến thức tự chọn<br/>(Chọn 2 trong 5 học phần)</b>                                                                  | 4               | 4                     | 0         | 0  | 0         |
| 1     | FL          | 7334    | Nghiên cứu ngôn ngữ học liên ngành tiếng Trung Quốc (Interdisciplinary Linguistics Studies (Chinese))                   | 2               | 2                     | 0         | 0  | 0         |
| 2     | FL          | 7335    | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Trung Quốc (Apply Linguistics (Chinese))                                                    | 2               | 2                     | 0         | 0  | 0         |
| 3     | FL          | 7336    | Ngôn ngữ học tri nhận tiếng Trung Quốc (Cognitive Linguistics (Chinese))                                                | 2               | 2                     | 0         | 0  | 0         |
| 4     | FL          | 7337    | Tiếng Trung Quốc Khoa học công                                                                                          | 2               | 2                     | 0         | 0  | 0         |

| STT   | Mã học phần |      | Khối giáo dục/Tên học phần                                              | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |           |          |           |
|-------|-------------|------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------|----------|-----------|
|       |             |      |                                                                         |                 | LT                    | TH/<br>TN | TL       | TT/<br>ĐA |
|       |             |      | nghe (Chinese for Science and Technology)                               |                 |                       |           |          |           |
| 5     | FL          | 7338 | Văn bản học tiếng Trung Quốc (Chinese Texts Analysis)                   | 2               | 2                     | 0         | 0        | 0         |
| 6.3   |             |      | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>                                   | <b>26</b>       | <b>26</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  |
| 6.3.1 |             |      | <i>Kiến thức bắt buộc</i>                                               | <i>14</i>       | <i>14</i>             | <i>0</i>  | <i>0</i> | <i>0</i>  |
| 1     | FL          | 7339 | Ngữ âm học tiếng Trung Quốc (Chinese Phonetics)                         | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 2     | FL          | 7040 | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc (Chinese Grammar)                         | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 3     | FL          | 7341 | Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc (Chinese Lexicals - Semantics)           | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 4     | FL          | 7342 | Lí thuyết dịch tiếng Trung Quốc (Translation Theory Studies)            | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 5     | FL          | 7343 | Văn tự học tiếng Trung Quốc (Chinese Characters)                        | 2               | 2                     | 0         | 0        | 0         |
| 6.3.2 |             |      | <i>Kiến thức tự chọn</i><br><i>(Chọn 4 trong 08 học phần)</i>           | <i>12</i>       | <i>12</i>             | <i>0</i>  | <i>0</i> | <i>0</i>  |
| 1     | FL          | 7344 | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc (Pragmatics (Chinese))                    | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 2     | FL          | 7345 | Tiếp xúc ngôn ngữ Trung-Việt (Chinese - Vietnamese Language Contacting) | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 3     | FL          | 7346 | Ngôn ngữ truyền thông tiếng Trung Quốc (The Media Language (Chinese))   | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 4     | FL          | 7347 | Giao tiếp liên văn hóa tiếng Trung                                      | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |

| STT | Mã học phần |      | Khối giáo dục/Tên học phần                                                                       | Tổng số tín chỉ | Số tín chỉ thành phần |           |          |           |
|-----|-------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------|----------|-----------|
|     |             |      |                                                                                                  |                 | LT                    | TH/<br>TN | TL       | TT/<br>ĐA |
|     |             |      | Quốc (Intercultural Communication (Chinese))                                                     |                 |                       |           |          |           |
| 5   | FL          | 7348 | Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc (Chinese Teaching Methodology)                   | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 6   | FL          | 7349 | Kiểm tra - đánh giá trình độ tiếng Trung Quốc (Chinese Skill Testing)                            | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 7   | FL          | 7350 | Văn học Trung Quốc (Chinese Literate)<br>(Chinese Literature)                                    | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 8   | FL          | 7351 | Đất nước học Trung Quốc (Chinese National Culture)                                               | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 9   | FL          | 7354 | Thiết kế và đánh giá tài liệu dạy học tiếng Trung Quốc (Language Curriculum Design)              | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 10  | FL          | 7355 | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy (Application of Information Technology in Teaching) | 3               | 3                     | 0         | 0        | 0         |
| 6.4 | FL          | 7352 | <b>Phần 4. Thực tập</b>                                                                          | <b>9</b>        | <b>0</b>              | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>9</b>  |
| 6.5 | FL          | 7353 | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                                                                  | <b>9</b>        | <b>0</b>              | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>9</b>  |
|     |             |      | <b>Tổng</b>                                                                                      | <b>60</b>       | <b>42</b>             | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>18</b> |

## 7. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kiến thức, kỹ năng

### 7.1. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức chính quy

**Bảng 2: Lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức chính quy**

| SO   | PI     | Học kỳ                                                                      |                                                                              |              |
|------|--------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|
|      |        | Học kỳ 1                                                                    | Học kỳ 2                                                                     | Học kỳ 3     |
| SO 1 | PI 1.1 | LP7302 (I/T)                                                                |                                                                              |              |
|      | PI 1.2 | LP7331 (T,U)<br>FL7333 (T,U)<br>FL7334 (T,U)<br>FL7336 (T,U)                | FL7345 (T,U)<br>FL7346 (T,U)<br>FL7349 (T,U)                                 |              |
|      | PI 1.3 | FL7335 (T,U)<br>FL7339 (T,U)<br>FL7340 (T,U)<br>FL7341 (T,U)                | FL7342 (T,U)<br>FL7344 (T,U)<br>FL7347 (T,U)<br>FL7350 (T,U)<br>FL7351 (T,U) |              |
| SO 2 | PI 2.1 | FL7232(T,U)<br>FL7333 (T,U)<br>FL7334 (T,U)<br>FL7336 (T,U)<br>FL7337 (T,U) | FL7347 (T,U)<br>FL7347 (T,U)                                                 |              |
|      | PI 2.2 | FL7331 (T,U)<br>FL7335 (T,U)<br>FL7338 (T,U)                                | FL7343 (T,U)                                                                 |              |
|      | PI 2.3 |                                                                             | FL7347 (T,U)<br>FL7348 (T,U)<br>FL7354 (T,U)                                 |              |
| SO 3 | PI 3.1 | LP7302 (I/T)<br>FL7332(T,U)<br>FL7338 (T,U)                                 | FL7350 (T,U)<br>FL7351 (T,U)                                                 | FL7352 (T,U) |
|      | PI 3.2 | FL7339 (T,U)                                                                | FL7340 (T,U)<br>FL7341 (T,U)<br>FL7343 (T,U)<br>FL7349 (T,U)<br>FL7354 (T,U) |              |

| SO   | PI     | Học kỳ       |                                                              |                              |
|------|--------|--------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|
|      |        | Học kỳ 1     | Học kỳ 2                                                     | Học kỳ 3                     |
|      |        |              | FL7355 (T,U)                                                 |                              |
| SO 4 | PI 4.1 | FL7337 (T,U) | FL7342 (T,U)<br>FL7344 (T,U)<br>FL7346 (T,U)<br>FL7355 (T,U) | FL7353 (T,U)                 |
| SO 5 | PI 5.1 |              | FL7345 (T,U)<br>FL7348 (T,U)<br>FL7349 (T,U)                 | FL7352 (T,U)<br>FL7353 (T,U) |
|      | PI 5.2 | FL7332(T,U)  |                                                              | FL7353 (T,U)                 |

## 7.2. Kế hoạch giảng dạy và lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức vừa làm vừa học

**Bảng 3: Lộ trình phát triển kỹ năng theo hình thức vừa học vừa làm**

| SO   | PI     | Học kỳ                                                       |                              |                                              |          |
|------|--------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------|
|      |        | Học kỳ 1                                                     | Học kỳ 2                     | Học kỳ 3                                     | Học kỳ 4 |
| SO 1 | PI 1.1 | LP7302 (I/T)                                                 |                              |                                              |          |
|      | PI 1.2 | LP7331 (T,U)<br>FL7333 (T,U)                                 | FL7334 (T,U)<br>FL7336 (T,U) | FL7345 (T,U)<br>FL7346 (T,U)<br>FL7349 (T,U) |          |
|      | PI 1.3 | FL7335 (T,U)<br>FL7339 (T,U)<br>FL7340 (T,U)<br>FL7341 (T,U) | FL7342 (T,U)<br>FL7344 (T,U) | FL7347 (T,U)<br>FL7350 (T,U)<br>FL7351 (T,U) |          |
| SO 2 | PI 2.1 | FL7232(T,U)<br>FL7333 (T,U)<br>FL7334 (T,U)                  | FL7336 (T,U)<br>FL7337 (T,U) | FL7347 (T,U)<br>FL7347 (T,U)                 |          |
|      | PI 2.2 | FL7331 (T,U)<br>FL7335 (T,U)<br>FL7338 (T,U)                 | FL7343 (T,U)                 |                                              |          |

| SO   | PI     | Học kỳ                                      |                                              |                                              |                              |
|------|--------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------|
|      |        | Học kỳ 1                                    | Học kỳ 2                                     | Học kỳ 3                                     | Học kỳ 4                     |
|      | PI 2.3 |                                             | FL7347 (T,U)<br>FL7348 (T,U)<br>FL7354 (T,U) |                                              |                              |
| SO 3 | PI 3.1 | LP7302 (I/T)<br>FL7332(T,U)<br>FL7338 (T,U) | FL7350 (T,U)<br>FL7351 (T,U)                 |                                              | FL7352 (T,U)                 |
|      | PI 3.2 | FL7339 (T,U)                                | FL7340 (T,U)<br>FL7341 (T,U)<br>FL7343 (T,U) | FL7349 (T,U)<br>FL7354 (T,U)<br>FL7355 (T,U) | FL7355 (T,U)                 |
| SO 4 | PI 4.1 | FL7337 (T,U)                                | FL7342 (T,U)<br>FL7344 (T,U)                 | FL7346 (T,U)<br>FL7355 (T,U)                 | FL7353 (T,U)                 |
| SO 5 | PI 5.1 |                                             | FL7345 (T,U)<br>FL7348 (T,U)                 | FL7349 (T,U)                                 | FL7352 (T,U)<br>FL7353 (T,U) |
|      | PI 5.2 | FL7332(T,U)                                 |                                              |                                              | FL7353 (T,U)                 |

7.3. Ma trận chuẩn đầu ra – học phần

Bảng 4: Ma trận chuẩn đầu ra

|          |          |                                                                                                                     |                                                                                                                                 |  |      |         |
|----------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|---------|
| Mã<br>SO | Mã<br>PI | Nội dung tiêu chí đánh giá                                                                                          | Thực tiễn (FI7352)                                                                                                              |  |      |         |
|          |          |                                                                                                                     | Đề án tốt nghiệp (FL7353)                                                                                                       |  |      |         |
| SO1      | PI 1.1   | Vận dụng kiến thức triết học vào giải quyết vấn đề trong công việc chuyên môn và nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngôn ngữ | Thiết kế, đánh giá tài liệu dạy học tiếng TQ (FL7354)                                                                           |  |      |         |
|          |          |                                                                                                                     | Ứng dụng CNTT trong giảng dạy (FL7355)                                                                                          |  |      |         |
|          |          |                                                                                                                     | Đất nước học Trung Quốc (FL7351)                                                                                                |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Văn học Trung Quốc (FL7350)                                                                                                     |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Kiểm tra - đánh giá trình độ tiếng TQ (FL7349)                                                                                  |  | T U  |         |
|          |          |                                                                                                                     | Lý luận và phương pháp dạy học tiếng TQ (FL7348)                                                                                |  |      |         |
|          |          |                                                                                                                     | Giao tiếp liên văn hóa tiếng Trung Quốc (FL7347)                                                                                |  |      | T U T U |
|          |          |                                                                                                                     | Ngôn ngữ truyền thông tiếng Trung Quốc (FL7346)                                                                                 |  | T U  |         |
|          |          |                                                                                                                     | Tiếp xúc ngôn ngữ Trung-Việt (FL7345)                                                                                           |  | T, U |         |
|          |          |                                                                                                                     | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc (FL7344)                                                                                          |  |      | TU      |
|          |          |                                                                                                                     | Văn tự học tiếng Trung Quốc (FL7343)                                                                                            |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc (FL7342)                                                                                        |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc (FL7341)                                                                                         |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc (FL7340)                                                                                          |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Ngữ âm học tiếng Trung Quốc (FL7339)                                                                                            |  |      | T U T U |
|          |          |                                                                                                                     | Văn bản học tiếng Trung Quốc (FL7338)                                                                                           |  |      |         |
|          |          |                                                                                                                     | Tiếng Trung Quốc Khoa học công nghệ (FL7337)                                                                                    |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Ngôn ngữ học tri nhận tiếng Trung Quốc (FL7336)                                                                                 |  | T U  | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Trung Quốc (FL7335)                                                                                 |  |      | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Nghiên cứu NN học liên ngành tiếng TQ (FI7334)                                                                                  |  | T U  | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | NN học đối chiếu & đối chiếu song ngữ TV (FL7333)                                                                               |  | T U  | T U     |
|          |          |                                                                                                                     | Đẫn luận ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc (FL7331)                                                                                 |  | T U  |         |
|          |          |                                                                                                                     | Phương pháp nghiên cứu khoa học (FL7332)                                                                                        |  |      | T U     |
| SO2      | PI 2.1   | Vận dụng kiến thức về nghiên cứu khoa học để quản trị, quản lý, thực                                                | Triết học (LP7202)                                                                                                              |  | T U  |         |
|          |          |                                                                                                                     | Vận dụng kiến thức về ngôn ngữ học để phân tích và lý giải những hiện tượng ngôn ngữ học cụ thể                                 |  |      |         |
|          |          |                                                                                                                     | Vận dụng kiến thức về văn hoá, văn học, giao tiếp liên văn hoá trong thực tế và trong nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể |  |      |         |
|          |          |                                                                                                                     | Vận dụng kiến thức về nghiên cứu khoa học để quản trị, quản lý, thực                                                            |  |      |         |





## **8. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần**

### **8.1. HỌC PHẦN: TRIẾT HỌC (Philosophy)**

Mã học phần : LP7307

Số tín chỉ: 4(4;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc các ngành khoa học xã hội - nhân văn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản: Khái luận về triết học; thế giới quan và phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn; lý luận triết học về chính trị, xã hội và con người; học thuyết hình thái kinh tế - xã hội và ý thức xã hội. Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước, đặc biệt là nâng cao năng lực vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực khoa học chuyên môn của học viên cao học.

### **8.2. HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG (Research Methods in Applied linguistics)**

Mã học phần: FL7332

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần này cung cấp các kiến thức và kỹ năng căn bản về phương pháp nghiên cứu (lĩnh vực ngôn ngữ học ứng dụng hoặc giảng dạy ngôn ngữ) về khoa học và nghiên cứu khoa học, giới thiệu về các trường ngôn ngữ và nghiên cứu ngôn ngữ, giới thiệu về luận văn học thuật và phương pháp viết của họ, chọn chủ đề luận văn học thuật của sinh viên ý nghĩa, mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp, quy trình và thiết kế của đề tài nghiên cứu, giới thiệu sơ lược về phương pháp nghiên cứu khoa học để viết một tiểu luận liên quan đến trong phạm vi học phần vào trong thực tế. Học phần cũng trang bị cho học viên các kỹ năng tìm kiếm, đánh giá và chọn lựa thông tin giúp học viên hình thành tư duy phê phán và lập luận biện chứng.

### **8.3. HỌC PHẦN: DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (General Chinese Linguistics)**

Mã học phần: FL7331

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần “Dẫn luận ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc” cung cấp cho học viên cao học Ngôn ngữ Trung Quốc những kiến thức cơ bản về lý luận ngôn ngữ và các cấp độ nghiên cứu ngôn ngữ như: ngữ âm học, ngữ pháp học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, đa ngữ và thụ đắc ngôn ngữ. Các kiến thức này trang bị cho học viên các kỹ năng và phương pháp phân tích, mô tả, cấu trúc và chức năng của các ngôn ngữ nói chung và của tiếng Trung Quốc nói riêng để vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Trung Quốc, bản ngữ và các ngôn ngữ khác.

#### **8.4. HỌC PHẦN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU VÀ ĐỐI CHIẾU SONG NGỮ TRUNG- VIỆT (Contrastive Linguistics and Chinese – Vietnamese Contrasting)**

Mã học phần: FL7333

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần này cung cấp các kiến thức vấn đề về lý luận, phương pháp nghiên cứu, sự phát triển của ngôn ngữ học đối chiếu và các kiến thức tổng quan về đối chiếu ngôn ngữ, đối chiếu song ngữ Trung – Việt một cách hệ thống. Thông qua các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể, những phương pháp phân tích đối chiếu ngôn ngữ cơ bản và những nội dung chủ yếu trong đối chiếu ngôn ngữ Trung-Việt, sẽ gợi mở hướng phân tích đối chiếu Trung-Việt tiếp theo. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức về ngôn ngữ học đối chiếu để nghiên cứu chuyên sâu và ứng dụng lý giải về sự tương đồng và khác biệt của các hiện tượng ngôn ngữ và song ngữ Trung – Việt trong thực tiễn.

#### **8.5. HỌC PHẦN: NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ HỌC LIÊN NGÀNH TIẾNG TRUNG QUỐC (Interdisciplinary Linguistics Studies (Chinese))**

Mã học phần: FL7334

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần nghiên cứu ngôn ngữ học liên ngành (tiếng Trung Quốc) cung cấp cho học viên cao học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc những kiến thức và cách tiếp cận về một hướng nghiên cứu mới của ngôn ngữ học: cùng với việc nghiên cứu chuyên ngành, ngôn ngữ học được tiếp cận từ đa ngành, tức là sự tiếp cận ngôn ngữ học có sự kết hợp với các ngành khoa học khác; coi các nhân tố ngoài ngôn ngữ như một lực lượng tác động vào ngôn ngữ, nhờ đó, làm sáng tỏ những nội dung khoa học cũng như sự vận động của ngôn ngữ. Kết thúc học phần, học viên có được các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu

liên ngành đối với ngôn ngữ học nói chung và của tiếng Trung Quốc nói riêng để vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Trung Quốc, bản ngữ và các ngôn ngữ khác.

#### **8.6. HỌC PHẦN: NGÔN NGỮ HỌC ỨNG DỤNG (Contrastive Linguistics and Chinese – Vietnamse Contrasting)**

Mã học phần : FL7335

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần này cung cấp các kiến thức cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản, để giải quyết nhiệm vụ của mỗi ngành, sử dụng phương pháp của những ngành khoa học khác nhau: vật lí học (trong lĩnh vực âm học, lí thuyết dao động điện từ, quang học), tin học, xã hội học, y học, luật học v.v... Là một ngành khoa học ứng dụng, ngôn ngữ học ứng dụng phải giải quyết các nhiệm vụ có tính xây dựng và đưa chúng vào thực tế xã hội. Đồng thời, học phần cũng định hướng cho học viên thực hành các kỹ năng đó trong thực tế sử dụng tiếng Việt và tiếng Trung Quốc để thực hiện trong một lĩnh vực cụ thể.

#### **8.7. HỌC PHẦN: NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN TIẾNG TRUNG QUỐC (Cognitive Linguistics (Chinese))**

Mã học phần : FL7336

Số tín: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Ngôn ngữ học tri nhận tiếng Trung Quốc cung cấp cho học viên cao học Ngôn ngữ Trung Quốc những kiến thức và cách tiếp cận về ngôn ngữ học tri nhận: như khái quát ngôn ngữ học tri nhận, một số khái niệm cơ bản, các quan điểm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận, các nguyên lí của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ hoán dụ tri nhận, tính giống nhau, tri nhận phạm trù không gian, ứng dụng ngôn ngữ tri nhận. Từ đó, học viên có thể vận dụng những kiến thức ngôn ngữ học tri nhận vào việc tìm hiểu và giải thích những hiện tượng có liên quan phương thức tri nhận của tiếng Hán, tiếng Việt và các ngôn ngữ khác.

#### **8.8. HỌC PHẦN: TIẾNG TRUNG QUỐC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Chinese for Science and Technology)**

Mã học phần: FL7337

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần sẽ cung cấp chuyên sâu các kiến thức chuyên ngành về từ vựng và các thuật ngữ tiếng Trung Quốc thuộc các lĩnh vực dệt may, thiết kế thời trang, điện- điện tử, công nghệ thông tin, vật lý, công nghệ sinh học, hóa chất, cơ khí tự động hóa. Sau khi học xong học phần này, học viên có thể nắm rõ và vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào công việc cụ thể trong thực tiễn.

#### **8.9. HỌC PHẦN: VĂN BẢN HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Chinese Texts Analysis)**

Mã học phần: FL7338

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần sẽ cung cấp chuyên sâu các kiến thức ngôn ngữ học về văn bản như đặc điểm của văn bản, tính liên kết cũng như các phương thức liên kết văn bản, phân tích văn bản. Qua đó, học viên có thể vận dụng kiến thức vào tiếp thu, xây dựng văn bản, vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Hán, bản ngữ và các ngôn ngữ khác.

#### **8.10. HỌC PHẦN: NGỮ ÂM HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Chinese Phonetics)**

Mã học phần: FL7339

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần này cung cấp kiến thức ngữ âm học tiếng Trung Quốc về sự hình thành của ngữ âm, nguyên âm, phụ âm, âm tiết và cấu tạo âm tiết, thanh điệu, biến âm, vần luật, ngữ âm học và âm vị học, phân tích và thảo luận hệ thống âm vị tiếng Trung quốc phổ thông và quan hệ phương án phiên âm tiếng Trung quốc và âm vị tiếng Trung quốc phổ thông, rèn luyện các kỹ năng phân tích, tổng hợp thông tin và tạo tiền đề cho học viên vận dụng linh hoạt vào giao tiếp, nghiên cứu. Qua đó nâng cao kiến thức về ngữ âm học tiếng Trung Quốc cho học viên, thuyết trình một số chuyên đề về ngữ âm tiếng Trung hiện đại hoặc một số thành quả nghiên cứu ngữ âm tiếng Trung mới. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức về ngữ âm học tiếng Trung Quốc vào nghiên cứu chuyên sâu và lý giải các hiện tượng sử dụng ngôn ngữ trong thực tế.

#### **8.11. HỌC PHẦN: NGỮ PHÁP HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Chinese Grammar)**

Mã học phần: FL7340

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần cung cấp cho học viên các kiến thức tổng quan về ngữ pháp học tiếng Trung Quốc hiện đại, những phương pháp phân tích ngữ pháp cơ bản để giúp học viên có thể lí giải được các hiện tượng ngữ pháp một cách khoa học. Ngoài ra, học phần còn cung cấp kiến thức về các trường phái nghiên cứu ngữ pháp và ứng dụng của việc nghiên cứu ngữ pháp tiếng Trung trong thực tiễn. Học phần cũng giúp học viên rèn luyện kĩ năng đọc hiểu kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp học tiếng Trung, thuyết trình một số chuyên đề về ngữ pháp tiếng Trung hiện đại hoặc một số thành quả nghiên cứu ngữ pháp tiếng Trung mới. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức về ngữ pháp học tiếng Trung Quốc vào nghiên cứu chuyên sâu và lý giải các hiện tượng sử dụng ngôn ngữ trong thực tế.

#### **8.12. HỌC PHẦN: NGỮ NGHĨA HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Chinese Lexicals - Semantics)**

Mã học phần: FL7341

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần này cung cấp các kiến thức vấn đề về lý luận, phương pháp nghiên cứu, sự phát triển của ngữ nghĩa học sau những năm 60 của thế kỷ 20 trên thế giới và ở Trung Quốc. Đối tượng nghiên cứu của học phần chủ yếu là ngữ nghĩa tiếng Trung Quốc hiện đại, tuy nhiên cũng chú ý đến cả tiếng Trung Quốc cổ đại, chỉ rõ nội dung cơ bản mà ngữ nghĩa truyền thống và ngữ nghĩa học hiện đại nghiên cứu. “Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc” chủ yếu đi sâu nghiên cứu nghĩa của từ, cấu trúc nghĩa của từ, hệ thống nghĩa từ vựng (trường từ vựng), cấu trúc ngữ nghĩa của câu, diễn biến của ngữ nghĩa. Học phần coi trọng những thành tựu của ngữ nghĩa học truyền thống, tiếp thu những yếu tố có giá trị của ngữ nghĩa học hiện đại. Đặc biệt là xuất phát từ tập trung nghiên cứu đặc điểm của tiếng Trung Quốc nhằm giải quyết những vấn đề thiết thực được đặt ra trong ngôn ngữ hiện đại. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức về ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc vào nghiên cứu chuyên sâu và lý giải các hiện tượng ngữ nghĩa trong thực tiễn.

#### **8.13. HỌC PHẦN: LÝ THUYẾT DỊCH TIẾNG TRUNG QUỐC (Translation Theory Studies)**

Mã học phần: FL7342

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Nội dung học phần gồm ba phần: Phần thứ nhất, nghiên cứu làm rõ khái niệm, bản chất, vị trí vai trò của hoạt động phiên dịch trong đời sống xã hội; nghiên cứu các trường phái phiên dịch, các loại hình phiên dịch. Phần thứ hai, nghiên cứu trình tự quy trình phiên dịch, các tiêu chí cơ bản của phiên dịch, các phương pháp và kỹ xảo phiên dịch. Phần thứ ba, nghiên cứu tình hình dạy dịch ở Trung Quốc và Việt Nam, mục tiêu yêu cầu của dạy học phiên dịch hiện nay; nghiên cứu nội dung và phương pháp biên soạn giáo trình dịch; nghiên cứu xây dựng phương pháp dạy dịch; nghiên cứu đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dạy dịch. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức vào nghiên cứu dịch thuật và lý giải các vấn đề trong thực tiễn phiên dịch.

#### **8.14. HỌC PHẦN: VĂN TỰ HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Chinese Characters)**

Mã học phần: FL7343

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần văn tự học tiếng Trung Quốc cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan và chuyên sâu về chữ Hán và ngành văn tự học chữ Hán như: lịch sử chữ Hán, nguồn gốc, tính chất của chữ Hán; cấu tạo chữ Hán; hình dạng của chữ Hán, mối quan hệ hình, âm, ý của chữ Hán; quy luật tiến trình phát triển của chữ Hán, thông qua chữ Hán tìm hiểu về văn hóa Hán, các phương pháp và nguyên tắc nghiên cứu Hán tự. Học phần cũng giúp học viên bước đầu nắm được những phương pháp tiến hành nghiên cứu, những thay đổi trong phương pháp luận nghiên cứu, những tiến bộ trong cách nhìn nhận và giải quyết vấn đề văn tự học của các học giả.

#### **8.15. HỌC PHẦN: NGỮ DỤNG HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Pragmatics (Chinese))**

Mã học phần: FL7344

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần này cung cấp kiến thức hệ thống về khái niệm, lý luận liên quan và nội dung chuyên sâu của ngữ dụng học, tổng quan nghiên cứu về ngữ dụng học của một số học giả tiêu biểu trên thế giới, ở Trung Quốc và ở Việt Nam. Trên cơ sở khối kiến thức

chung, học phần sẽ tập trung làm rõ các khái niệm, vấn đề chính yếu của việc nghiên cứu ngôn ngữ ở trạng thái hoạt động (hành chức) được biểu hiện qua đối tượng giao tiếp, thông tin giao tiếp, hành động ngôn ngữ, ngữ cảnh sử dụng ngôn từ, lập luận và thông tin miêu tả, nguyên tắc và cấu trúc hội thoại, ý nghĩa tường minh và hàm ẩn, cơ chế tạo hàm ngôn và phân loại tiền giả định, chỉ xuất, hệ qui chiếu, phương thức và hành động chiếu vật, biểu thức ngôn hành, hội thoại, diễn ngôn, v.v... Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức về ngữ dụng học tiếng Trung Quốc vào nghiên cứu chuyên sâu và lý giải các hiện tượng ngữ nghĩa trong thực tiễn.

#### **8.16. HỌC PHẦN: TIẾP XÚC NGÔN NGỮ TRUNG – VIỆT (Chinese - Vietnamese Language Contacting)**

Mã học phần : FL7345

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần cung cấp cho học viên bức tranh tổng quát về sự tiếp xúc song ngôn ngữ Trung – Việt và quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Trung – Việt và hệ quả của nó. Chú trọng tới tính ứng dụng và các giai đoạn tiếp xúc Trung – Việt cũng như các con đường tiếp xúc để hình thành nên các đơn vị mượn Hán khác nhau trong tiếng Việt. Sau khi học xong học phần, học viên có thể phân tích du nhập của các từ Hán vào tiếng Việt và sự hoạt động của các đơn vị này trong tiếng Việt hiện đại. Đồng thời so sánh chúng với tiếng Hán hiện đại để thấy rõ tác động của các nhân tố văn hoá - xã hội đối với quá trình đồng hoá và hành chức của các đơn vị này, sẽ giúp ích cho việc nâng cao khả năng diễn đạt ngôn ngữ trong quá trình giao tiếp của bản thân.

#### **8.17. HỌC PHẦN: NGÔN NGỮ TRUYỀN THÔNG TIẾNG TRUNG QUỐC (The Media Language (Chinese))**

Mã học phần: FL7346

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần có nội dung cốt lõi liên quan đến lý luận về truyền thông, truyền thông xã hội, mối quan hệ giữa ngôn ngữ với truyền thông và đặc trưng của ngôn ngữ truyền thông; trình bày và phân tích về mặt lý luận cũng như thực tế vai trò và tầm quan trọng của ngôn ngữ truyền thông trong giao tiếp tiếng Trung Quốc; về lý luận, nội dung học phần hướng tới việc gắn ngôn ngữ với nhu cầu xã hội, đặc biệt trên phương diện chức năng tác động của ngôn ngữ; về thực tiễn, khi kết thúc học phần, hướng đến việc học

viên có thể áp dụng những lí luận mới về truyền thông học, ngôn ngữ học, ngôn ngữ truyền thông tiếng Trung Quốc vào việc nâng cao chất lượng thiết kế thông điệp truyền thông, mở rộng ra các không gian khác của truyền thông như nghệ thuật, phát triển cộng đồng, truyền thông thương mại và tiếp thị.

#### **8.18. HỌC PHẦN: GIAO TIẾP LIÊN VĂN HOÁ TIẾNG TRUNG QUỐC**

**(Intercultural Communication (Chinese))**

Mã học phần: FL7347

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần cung cấp cho học viên hiểu biết sâu sắc về giao tiếp liên văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hóa, giúp học viên có cái nhìn toàn diện, cởi mở về sự khác biệt và đa dạng giữa các nền văn hóa, cũng như trong một nền văn hóa. Sau khi học xong học phần này, học viên có thể vận dụng các kỹ năng cần thiết để giao tiếp liên văn hóa, chiêm nghiệm về những giá trị, bản sắc văn hóa cá nhân, và biết trân trọng những tương đồng và khác biệt văn hóa, cũng như trong giảng dạy ngôn ngữ hiệu quả trong bối cảnh liên văn hóa.

#### **8.19. HỌC PHẦN: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Chinese Teaching Methodology)**

Mã học phần : FL7348

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần gồm phần lí luận giới thiệu các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu về lý luận và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Trung Quốc nói riêng. Giới thiệu các phương pháp giảng dạy ngoại ngữ, phân tích điểm mạnh của từng phương pháp, chú trọng giới thiệu các phương pháp hiện đại. Giới thiệu mục đích và nguyên tắc của hoạt động giảng dạy tiếng Trung Quốc. Tập trung vào các vấn đề lý luận và phương pháp liên quan đến giảng dạy các yếu tố ngôn ngữ và các kỹ năng tiếng Trung Quốc. Phần thực hành phân tích các phương pháp, các ví dụ, các giờ dạy học cụ thể gắn với giảng dạy từng yếu tố ngôn ngữ, từng kỹ năng tiếng Trung Quốc. Học viên được giao nhiệm vụ xây dựng giáo án và tập sự giảng dạy. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, lý giải và dạy học tiếng Trung Quốc.

#### **8.20. HỌC PHẦN: KIỂM TRA – ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG QUỐC**

### **(Chinese Skill Testing)**

Mã học phần: FL7349

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần bao gồm một số vấn đề sau: (1) Lí luận chung về kiểm tra - đánh giá (KTĐG) trình độ ngôn ngữ nói chung như: Các nguyên lý cơ bản của KTĐG trình độ ngôn ngữ (mục đích, tầm quan trọng, phương thức tiến hành, các hình thức kiểm tra đánh giá trình độ ngôn ngữ); (2) Một trong những nội dung quan trọng của học phần là vấn đề liên quan đến cơ sở lí luận và cách thức biên soạn các kiểu đề thi khác nhau trong KTĐG trình độ tiếng Trung Quốc; (3) Kiến thức cơ bản về KTĐG trình độ tiếng Trung Quốc (HSK và HSKK). Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, lí giải và tổ chức kiểm tra – đánh giá trình độ tiếng Trung Quốc.

### **8.21 HỌC PHẦN: VĂN HỌC TRUNG QUỐC (Chinese Literature)**

Mã học phần : FL7350

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Nội dung học phần gồm ba phần. Phần thứ nhất là những khái niệm chính yếu và những đặc trưng cơ bản của văn học, vị trí và vai trò văn học trong đời sống xã hội Trung Quốc. Phần thứ hai là nội dung sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển của văn học Trung Quốc, giới thiệu khái quát về những nghiên cứu nội dung tư tưởng và thành tựu nghệ thuật của văn học Trung Quốc qua các thời kỳ. Phần thứ ba phân tích về văn học hiện đại Trung Quốc, nghiên cứu một số hiện tượng văn học, các tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Kết thúc học phần, học viên có thể vận dụng kiến thức vào nghiên cứu và lí giải một số vấn đề về văn học Trung Quốc, phân tích các trào lưu văn học hiện đại, bình giảng nội dung tư tưởng, đặc điểm sáng tác của một số nhà văn và tác phẩm văn học của Trung Quốc.

### **8.22. HỌC PHẦN: ĐẤT NƯỚC HỌC TRUNG QUỐC (Chinese National Culture)**

Mã học phần: FL7351

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về địa lý, lịch sử, kinh tế, giao lưu thương mại, khoa học kỹ thuật và những kiến thức nền tảng về văn hóa xã hội nước bản

địa, rèn luyện các kỹ năng phân tích, tổng hợp thông tin và tạo tiền đề cho học viên vận dụng linh hoạt vào giao tiếp, biên phiên dịch. Qua đó nâng cao kiến thức nền cho học viên về đất nước và con người Trung Quốc.

### **8.23. HỌC PHẦN: THỰC TẬP**

Mã học phần: FL7352

Số tín chỉ: 9 (0;0;0;9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần giúp cho học viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc áp dụng được kiến thức thực hành tiếng và lý thuyết tiếng Trung Quốc đã học vào công việc thực tế tại một doanh nghiệp. Thông qua học phần sinh viên vận dụng được các kiến thức đã học vào việc thực hành công tác biên phiên dịch và đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp. Đồng thời giúp học viên có ý thức tích cực, chủ động trong quá trình làm việc, giúp học viên nhận thức được bối cảnh nghề nghiệp biên phiên dịch trong bối cảnh toàn cầu hóa cũng như thể hiện được ý thức tôn trọng văn hóa tổ chức, doanh nghiệp nơi thực tập, công tác, rèn luyện được các kỹ năng mềm tại doanh nghiệp nơi thực tập.

### **8.24. HỌC PHẦN: ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP**

Mã học phần: FL7353

Số tín chỉ: 9 (0;0;0;9)

Loại học phần: Bắt buộc

Đề án tốt nghiệp trang bị cho học viên kiến thức về thực hiện một công trình nghiên cứu có ý nghĩa khoa học, giá trị thực tiễn, ứng dụng cao về lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc. Học phần cũng giúp học viên phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, kỹ năng phân tích, giải quyết vấn đề, kỹ năng ứng dụng lý thuyết, kỹ năng viết và trình bày, kỹ năng bảo vệ đề tài nghiên cứu. Học viên ứng dụng kiến thức sâu rộng và tiên tiến về Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc và phương pháp luận khoa học để tổng hợp, nghiên cứu, phân tích, phát hiện và giải quyết các vấn đề ngôn ngữ; từ đó gợi ý định hướng hoặc đề xuất giải pháp góp phần đổi mới sáng tạo, hoàn thiện vấn đề ngôn ngữ phát sinh trong thực tiễn.

### **8.25. HỌC PHẦN: THIẾT KẾ VÀ ĐÁNH GIÁ TÀI LIỆU DẠY HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC (Language Curriculum Design)**

Mã học phần : FL7354

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần tập trung vào việc nghiên cứu và phát triển các phương pháp thiết kế tài liệu giảng dạy hiệu quả, đồng thời đánh giá chất lượng của các tài liệu này trong quá trình dạy và học tiếng Trung. Sau khi hoàn thành học phần, học viên sẽ có khả năng: Thiết kế các tài liệu dạy học tiếng Trung Quốc phù hợp với trình độ và nhu cầu của người học; áp dụng các tiêu chí đánh giá để cải thiện chất lượng tài liệu giảng dạy, đánh giá hiệu quả của các tài liệu dạy học và có thể điều chỉnh chúng cho phù hợp với từng đối tượng học sinh. Nắm vững các phương pháp giảng dạy hiện đại và sáng tạo trong dạy học ngôn ngữ. Học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Trung Quốc, góp phần vào việc phát triển các tài liệu dạy học mang tính thực tiễn cao và có hiệu quả.

## **8.26. HỌC PHẦN: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG GIẢNG DẠY (Application of Information Technology in Teaching)**

Mã học phần: FL7355

Số tín chỉ: 2(2;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng cần thiết để sử dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quá trình giảng dạy, giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập, đồng thời tạo ra môi trường học tập sáng tạo và hấp dẫn. Học viên sẽ được trang bị khả năng áp dụng các công nghệ mới như học máy, trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo (VR), thực tế tăng cường (AR) trong giảng dạy và học tập. Sử dụng hiệu quả các công cụ CNTT trong giảng dạy, từ việc thiết kế bài giảng, tạo bài kiểm tra trực tuyến đến việc sử dụng các nền tảng học tập số. Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng đánh giá hiệu quả sử dụng CNTT trong giáo dục, đồng thời có khả năng điều chỉnh phương pháp giảng dạy để tối ưu hóa kết quả học tập; tích hợp công nghệ vào các phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại, tạo ra các hoạt động học tập tương tác và hấp dẫn cho người học.

## **9. Tài liệu tham khảo**

\*Khung chương trình các trường đại học khác:

1. Trường ĐH Hà Nội

(<https://www.hanu.vn/c/9021/Thac-si-Ngon-ngu-Trung-Quoc>)

2.Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQG HN

(<https://saudaihoc.ulis.vnu.edu.vn/files/uploads/2017/10/Ctr-Thac-si-NN2-Trung-Quoc-1.pdf>)

3.Trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh

(<https://chinese.pku.edu.cn/jyjx/yjspy/index.htm>)

### 9.1 Bảng đối chiếu chương trình đào tạo

**BẢNG 9: ĐỐI CHIẾU CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO MỚI VỚI CÁC CHUẨN ĐẦU RA VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO**

| Tiêu chí              | CTĐT<br>hiện hành của<br>đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                    | CTĐT<br>tham khảo trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CTĐT<br>tham khảo quốc<br>tế                                                             |
|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
|                       | Quy định của<br>Bộ Giáo dục và<br>Đào tạo<br>Và Trường Đại<br>học Công<br>nghiệp Hà Nội                                                                                                                                                                                                            | Chuẩn đầu ra và<br>chương trình đào<br>tạo của trường<br>Đại học Ngoại<br>Ngữ ĐHQG Hà<br>Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chuẩn đầu ra và<br>chương trình đào<br>tạo của trường<br>Đại học Hà Nội                                                                                                                                                                                                                  | Chuẩn đầu ra<br>và chương trình<br>đào tạo của<br>trường Đại học<br>ngôn ngữ Bắc<br>Kinh |
| <b>Mục tiêu chung</b> | Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành ngôn ngữ Trung Quốc được xây dựng theo định hướng ứng dụng, nhằm đào tạo đội ngũ chuyên môn có kiến thức sâu rộng và tiên tiến về ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc và các kiến thức khoa học liên quan; am hiểu về ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng | - Chương trình hỗ trợ, chuẩn bị cho các học giả tiến hành các kỳ kiểm tra có hệ thống về chủ nghĩa đa ngôn ngữ của cá nhân và xã hội nhằm xây dựng và kiểm tra các lý thuyết về cách các hệ thống ngôn ngữ phát triển, được tiếp thu, sử dụng và giảng dạy trong bối cảnh toàn cầu.<br>- Nhìn chung, mục đích của nghiên cứu được thực hiện trong nghiên cứu sau đại học về | Mục tiêu chung của chương trình nhằm đào tạo ra những cử nhân, kỹ sư có phẩm chất đạo đức tốt, kiến thức chuyên môn sâu rộng, có khả năng biên phiên dịch, đồng thời có thể vận dụng kiến thức và kỹ năng của mình vào các lĩnh vực kinh tế, xã hội, công nghệ giúp đất nước phát triển. |                                                                                          |
|                       | Trung Quốc, đồng thời vận dụng sáng tạo các kiến thức được học vào công việc chuyên môn và nghiên cứu                                                                                                                                                                                              | Ngôn ngữ học Ứng dụng sẽ làm sáng tỏ sự đa chiều của việc nghiên cứu ngôn ngữ như một phương thức tồn                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                          |

| Tiêu chí                   | CTĐT<br>hiện hành của<br>đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CTĐT<br>tham khảo trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | CTĐT<br>tham khảo quốc<br>tế                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                            | thuộc lĩnh vực<br>ngôn ngữ Trung<br>Quốc một cách<br>hiệu quả.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | tại xã hội, giao<br>tiếp và nhận thức.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>Mục tiêu<br/>cụ thể</b> | <p>-Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, các nguyên lý và học thuyết cơ bản về triết học, ngôn ngữ học và kiến thức liên ngành có liên quan.</p> <p>-Có kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, kiến thức về thiết kế và phát triển các khoá học tiếng Trung Quốc.</p> <p>-Có kỹ năng tổ chức, quản trị về các hoạt động nghề nghiệp thực tiễn liên quan đến ngành ngôn ngữ Trung Quốc;</p> <p>Có kỹ năng ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào các hoạt động chuyên môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc;</p> <p>-Có năng lực nghiên cứu khoa học độc</p> | <p>- Chương trình nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực nghiên cứu hoặc chuyên ngành cụ thể.</p> <p>-Phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích dữ liệu, đưa ra giả thuyết, tiến hành nghiên cứu, phân tích, đưa ra kết quả.</p> <p>- Chương trình cung cấp các kỹ năng liên quan đến việc làm trong ngành biên, phiên dịch và các ngành khác có liên quan.</p> | <p>- Phục vụ nhu cầu của đất nước trong việc đào tạo nhân lực biết dạy tiếng Trung Quốc và nghiên cứu về ngôn ngữ học ứng dụng;</p> <p>- Đào tạo ra lực lượng học viên cao học có hiểu biết sâu sắc về ngôn ngữ học ứng dụng và hiểu được xu hướng lấy người học làm trung tâm để có thể giảng dạy và thực hiện nghiên cứu một cách hiệu quả;</p> <p>- Đào tạo được các học viên cao học có khả năng thực hiện nghiên cứu và suy nghĩ có hệ thống để phát triển và tạo ra kiến thức mới trong lĩnh vực này;</p> <p>- Đào tạo các học viên cao học có khả năng phát triển và giải quyết các vấn đề trong</p> | <p>- Có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để phát triển các mối quan hệ quốc tế. Phục vụ vào công việc cần thiết trong tương lai. Có thể giảng dạy ở các cơ quan cao tầng như các cơ quan đào tạo cán bộ công nhân viên chức Nhà nước</p> |

| Tiêu chí                | CTĐT<br>hiện hành của<br>đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | CTĐT<br>tham khảo trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | CTĐT<br>tham khảo quốc<br>tế                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                         | lập, có đạo đức<br>nghề nghiệp,<br>liêm chính<br>trong nghiên<br>cứu; Có khả<br>năng đánh giá<br>và cải tiến các<br>hoạt động<br>chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | giảng dạy hiệu<br>quả, có thể áp<br>dụng kiến thức<br>mới vào tình<br>huống giảng dạy;<br>- Đào tạo các học<br>viên cao học có<br>khả năng đào tạo<br>tiếp nhân sự trong<br>lĩnh vực này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>Chuẩn<br/>đầu ra</b> | Theo Quyết<br>định 1982/QĐ-<br>TTg ngày<br>18/10/2016 của<br>Thủ tướng<br>Chính phủ ban<br>hành Khung<br>trình độ Quốc<br>gia:<br>- Xác nhận trình<br>độ đào tạo của<br>người học có<br>kiến thức thực<br>tế và lý thuyết<br>tiên tiến,<br>chuyên sâu ở vị<br>trí hàng đầu của<br>chuyên ngành<br>đào tạo; có kỹ<br>năng tổng hợp,<br>phân tích thông<br>tin, phát hiện và<br>giải quyết vấn<br>đề một cách<br>sáng tạo; có kỹ<br>năng tư duy,<br>nghiên cứu độc<br>lập, độc đáo,<br>sáng tạo tri thức | - Học viên cao học<br>chứng minh được<br>khả năng phát<br>triển lịch sử và<br>hiện tại trong lý<br>thuyết ngôn ngữ<br>học ứng dụng và<br>các tài liệu hiện tại<br>liên quan đến một<br>chủ đề lý thuyết<br>cụ thể và lĩnh vực<br>nghiên cứu trong<br>ngôn ngữ học ứng<br>dụng.<br>- Học viên cao học<br>chứng minh được<br>khả năng phát<br>triển của các<br>phương pháp<br>nghiên cứu trong<br>ngôn ngữ học ứng<br>dụng; khả năng<br>thu thập và phân<br>tích đầy đủ dữ liệu<br>thích hợp để giải<br>quyết các câu hỏi<br>nghiên cứu cụ thể.<br>- Học viên cao<br>học phát triển | - Học viên cao học<br>có sự hiểu biết có<br>hệ thống về<br>nghiên cứu ngôn<br>ngữ học ứng dụng.<br>- Học viên cao học<br>phân tích, đánh<br>giá và thiết kế<br>được chính xác<br>nghiên cứu trong<br>ngôn ngữ học ứng<br>dụng.<br>- Học viên cao học<br>trình bày được<br>nghiên cứu một<br>cách hiệu quả và<br>thích hợp trong<br>các hội nghị học<br>thuật chất lượng<br>cao, được chấp<br>nhận tốt trong lĩnh<br>vực này.<br>- Học viên cao học<br>viết được các bài<br>báo nghiên cứu và<br>bài báo học thuật<br>chất lượng cao.<br>- Học viên cao học<br>chỉ ra được những | Nắm được các kỹ<br>năng chính có thể<br>chuyển giao, bao<br>gồm: kỹ năng<br>giao tiếp mạnh<br>mẽ; khả năng<br>thực hiện nghiên<br>cứu độc lập và<br>ban đầu; khả<br>năng trình bày<br>nghiên cứu của<br>bạn trong nhiều<br>bối cảnh học<br>thuật và chuyên<br>nghiệp. |

| Tiêu chí                               | CTĐT<br>hiện hành của<br>đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                   | CTĐT<br>tham khảo trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                          | CTĐT<br>tham khảo quốc<br>tế                                                        |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | mới; có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia. | <p>được khả năng thiết kế và thực hiện các dự án nghiên cứu độc lập, nguyên bản để nâng cao lý thuyết và kiến thức trong ngôn ngữ học ứng dụng.</p> <p>- Học viên cao học có khả năng báo cáo rõ ràng và hiệu quả nghiên cứu của họ ở cả hai dạng thuyết trình và viết bằng cách sử dụng các quy ước phù hợp của ngành học.</p> <p>- Nghiên cứu sinh có kiến thức và cam kết đối với các tiêu chuẩn chuyên môn và đạo đức của công việc học thuật và chuyên nghiệp trong ngôn ngữ học ứng dụng.</p> | đặc điểm liên quan đến một nhà nghiên cứu chuyên nghiệp. |                                                                                     |
| <b>2. Thời gian đào tạo</b>            | - 1.5 năm toàn thời gian                                                                                                                                                                                                                                                                          | - 02 năm toàn thời gian                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | - 02 năm toàn thời gian                                  | - Toàn thời gian: 02-03 năm (điều kiện phải có 01 năm học trực tiếp tại trường học) |
| <b>3. Khối lượng tín chỉ toàn khóa</b> | 60 tín chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | - Tổng tín chỉ tích lũy là 65 tín chỉ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Tổng tín chỉ tích lũy là 60 tín chỉ                    | - Tổng tín chỉ không được dưới 32 tín chỉ và trong đó có 28 tín                     |

| <b>Tiêu chí</b>                                                             | <b>CTĐT<br/>hiện hành của<br/>đơn vị</b>                                                                                                                                  | <b>CTĐT<br/>tham khảo trong nước</b>                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                          | <b>CTĐT<br/>tham khảo quốc<br/>tế</b>                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                             |                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                          | chỉ học phần và 4<br>tín chỉ thực tập                                                                                                                                                    |
| <b>Khối kiến<br/>thức<br/>chung</b>                                         | 7 tín chỉ                                                                                                                                                                 | 3 tín chỉ                                                                                                                                                               | 3 tín chỉ                                                                                                                                                                                | 5 tín chỉ                                                                                                                                                                                |
| <b>Khối giáo<br/>dục cơ sở<br/>ngành</b>                                    | 12 tín chỉ                                                                                                                                                                | 14 tín chỉ                                                                                                                                                              | 12 tín chỉ                                                                                                                                                                               | 12 tín chỉ                                                                                                                                                                               |
| <b>Khối giáo<br/>dục<br/>ngành và<br/>chuyên<br/>ngành</b>                  | 26 tín chỉ                                                                                                                                                                | 28 tín chỉ                                                                                                                                                              | 39 tín chỉ                                                                                                                                                                               | Tối thiểu 18 tín<br>chỉ                                                                                                                                                                  |
| <b>Số học<br/>phần bắt<br/>buộc</b>                                         | 20 tín chỉ                                                                                                                                                                | 21-27 tín chỉ                                                                                                                                                           | 18 tín chỉ                                                                                                                                                                               | Tối thiểu 10 tín<br>chỉ                                                                                                                                                                  |
| <b>Số học<br/>phần tự<br/>chọn</b>                                          | 18 tín chỉ                                                                                                                                                                | 21 tín chỉ                                                                                                                                                              | 21 tín chỉ                                                                                                                                                                               | Tối thiểu 10 tín<br>chỉ                                                                                                                                                                  |
| <b>5. Đề án<br/>tốt nghiệp</b>                                              | 09 tín chỉ                                                                                                                                                                | - 9 tín chỉ đối với<br>chương trình định<br>hướng ứng dụng<br>(không quá 50<br>trang)<br>- 15 tín chỉ đối với<br>chương trình định<br>hướng nghiên cứu                  | 15 tín chỉ                                                                                                                                                                               | 20 tín chỉ                                                                                                                                                                               |
| <b>Tiêu chí<br/>và<br/>phương<br/>pháp<br/>tuyển<br/>chọn<br/>người học</b> | 1. Yêu cầu đối<br>với người dự<br>tuyển<br>a) Đã tốt nghiệp<br>hoặc đã đủ điều<br>kiện công nhận<br>tốt nghiệp đại<br>học (hoặc trình<br>độ tương đương<br>trở lên) ngành | - Cử nhân Ngoại<br>Ngữ<br>- Học viên đạt<br>chứng chỉ B1<br>trước khi bảo vệ<br>luận văn<br>- Bài khóa khoa<br>học: Học viên<br>công bố ít nhất 01<br>bài báo liên quan | - Các thí sinh đã<br>tốt nghiệp cử nhân<br>Ngôn ngữ Trung<br>Quốc, Sư phạm<br>tiếng Trung Quốc,<br>Biên dịch tiếng<br>Trung Quốc và<br>một số ngành liên<br>quan đến tiếng<br>Trung Quốc | - Yêu cầu cơ bản<br>để nhập học là<br>phải sử dụng<br>tiếng Trung Quốc<br>lưu loát và sẽ làm<br>một bài thi tự<br>luận, phỏng vấn<br>- Nắm bắt chắc<br>các tư tưởng Mác<br>và có kỹ năng |

| Tiêu chí | CTĐT<br>hiện hành của<br>đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CTĐT<br>tham khảo trong nước                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | CTĐT<br>tham khảo quốc<br>tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          | <p>phù hợp; đối<br/>với chương<br/>trình định<br/>hướng nghiên<br/>cứu yêu cầu<br/>hạng tốt nghiệp<br/>từ khá trở lên<br/>hoặc có công bố<br/>khoa học liên<br/>quan đến lĩnh<br/>vực sẽ học tập,<br/>nghiên cứu</p> <p>c) Đáp ứng các<br/>yêu cầu khác<br/>của chuẩn<br/>chương trình<br/>đào tạo do Bộ<br/>Giáo dục và<br/>Đào tạo ban<br/>hành và theo<br/>quy định của<br/>chương trình<br/>đào tạo</p> <p>2. Ngành phù<br/>hợp được nêu<br/>tại khoản 1<br/>Điều này và tại<br/>các điều khác<br/>của Quy chế là<br/>ngành đào tạo ở<br/>trình độ đại học<br/>(hoặc trình độ<br/>tương đương<br/>trở lên) trang bị<br/>cho người học<br/>nền tảng<br/>chuyên môn<br/>cần thiết để học<br/>tiếp chương</p> | <p>đến nội dung<br/>chính của luận văn<br/>trên các tạp chí<br/>khoa học chuyên<br/>ngành</p> | <p>* Văn bằng<br/>- Đã tốt nghiệp đại<br/>học ngành đúng,<br/>ngành phù hợp,<br/>ngành gần với<br/>chuyên ngành<br/>đăng ký dự thi<br/>- Đã tốt nghiệp đại<br/>học ngành gần với<br/>ngành chuyên<br/>ngành đăng ký dự<br/>thi đào tạo trình<br/>độ thạc sĩ và đã<br/>học bổ sung kiến<br/>thức theo quy định<br/>- Văn bằng đại<br/>học do cơ sở nước<br/>ngoài cấp phải<br/>thực hiện thủ công<br/>nhận theo quy<br/>định hiện hành</p> <p>*Kinh nghiệm<br/>công tác chuyên<br/>môn<br/>- Có tối thiểu 01<br/>năm kinh nghiệm<br/>làm việc trong lĩnh<br/>vực đăng ký dự thi<br/>(tính từ ngày kí<br/>Quyết định công<br/>nhận tốt nghiệp<br/>đại học đến ngày<br/>dự thi) trừ trường<br/>hợp có bằng tốt<br/>nghiệp loại khá trở<br/>lên, ngành đúng,<br/>hoặc phù hợp với<br/>chuyên ngành dự<br/>thi</p> | <p>sống tốt, đạo đức<br/>tốt<br/>- Cử nhân đại<br/>học chuyên<br/>ngành hoặc các<br/>ngành học có liên<br/>quan đến tiếng<br/>Trung Quốc<br/>- Người có giấy<br/>chứng nhận tốt<br/>nghiệp ngành học<br/>chuyên ngành<br/>hoặc ngành học<br/>có liên quan đến<br/>tiếng Trung Quốc<br/>- Người nước<br/>ngoài có nhu cầu<br/>theo học chuyên<br/>ngành</p> |

| Tiêu chí | CTĐT<br>hiện hành của<br>đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | CTĐT<br>tham khảo trong nước |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | CTĐT<br>tham khảo quốc<br>tế |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|          | <p>trình đào tạo<br/>thạc sĩ của<br/>ngành tương<br/>ứng được quy<br/>định cụ thể<br/>trong chuẩn đầu<br/>vào của chương<br/>trình đào tạo<br/>thạc sĩ, cơ sở<br/>đào tạo quy<br/>định những<br/>trường hợp phải<br/>hoàn thành yêu<br/>cầu học bổ sung<br/>trước khi dự<br/>tuyển</p> <p>3. Ứng viên đáp<br/>ứng yêu cầu<br/>quy định tại<br/>điều b khoản 1<br/>điều này thì có<br/>một trong các<br/>văn bằng,<br/>chứng chỉ sau:</p> <p>a) Bằng tốt<br/>nghệp trình độ<br/>đại học trở lên<br/>ngành ngôn<br/>ngữ, hoặc bằng<br/>tốt nghiệp trình<br/>độ đại học trở<br/>lên mà chương<br/>trình được thực<br/>hiện chủ yếu<br/>bằng ngôn ngữ<br/>nước ngoài</p> <p>b) Bằng tốt<br/>nghệp trình độ<br/>đại học trở lên</p> |                              | <p>* Đối tượng ưu<br/>tiên</p> <p>a) Người có thời<br/>gian công tác liên<br/>tục từ 02 năm trở<br/>lên (tính đến ngày<br/>hết hạn nộp hồ sơ<br/>đăng ký dự thi) tại<br/>các địa phương<br/>được quy định là<br/>Khu vực 1 trong<br/>Quy chế tuyển<br/>sinh đại học, cao<br/> đẳng hệ chính quy<br/>hiện hành. Trong<br/>trường hợp này,<br/>thí sinh phải có<br/>quyết định tiếp<br/>nhận công tác<br/>hoặc điều động,<br/>biệt phái công tác<br/>của cơ quan, tổ<br/>chức có thẩm<br/>quyền</p> <p>b) Thương binh,<br/>người hưởng<br/>chính sách như<br/>thương binh</p> <p>c) Con liệt sĩ</p> <p>d) Anh hùng lực<br/>lượng vũ trang,<br/>anh hùng lao động</p> <p>đ) Người dân tộc<br/>thiểu số có hộ<br/>khẩu thường trú từ<br/>02 năm trở lên ở<br/>địa phương được<br/>quy định tại điểm<br/>a)</p> |                              |

| Tiêu chí | CTĐT<br>hiện hành của<br>đơn vị                                                                                                        | CTĐT<br>tham khảo trong nước |                                                                                                                                                                                                                                                        | CTĐT<br>tham khảo quốc<br>tế |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|          | do chính cơ sở<br>đào tạo cấp<br>trong thời gian<br>không quá 02<br>năm mà chuẩn<br>đầu ra của<br>chương trình đã<br>đáp ứng.<br>tuyển |                              | e) Con đẻ của<br>người hoạt động<br>kháng chiến bị<br>nhiễm chất độc<br>hóa học, được Ủy<br>ban nhân dân cấp<br>tỉnh công nhận bị<br>dị dạng, dị tật, suy<br>giảm khả năng tự<br>lực trong sinh<br>hoạt, học tập do<br>hậu quả của chất<br>độc hóa học |                              |





## 9.2 So sánh các phiên bản

**Bảng 10: So sánh các phiên bản của chương trình đào tạo**

| STT         | Khối giáo dục/Tên học phần                                                                                               | Phiên bản năm 2022 | Phiên bản năm 2023 | Phiên bản năm 2024 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| <b>I</b>    | <b>Phần 1. Kiến thức chung</b>                                                                                           |                    |                    |                    |
| 1           | Triết học<br>(Philosophy)                                                                                                | 4                  | 4                  | 4                  |
| 2           | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                                                                          | 3                  | 3                  |                    |
| 3           | Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng                                                                             |                    |                    | 3                  |
| <b>II</b>   | <b>Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành</b>                                                                                     |                    |                    |                    |
| <b>II.1</b> | <b><i>Kiến thức bắt buộc</i></b>                                                                                         |                    |                    |                    |
| 1           | Dẫn luận ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc (General Chinese Linguistics)                                                     | 2                  | 2                  | 2                  |
| 2           | Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu song ngữ Trung – Việt (Contrastive Linguistics and Chinese – Vietnamese Contrasting) | 2                  | 2                  | 2                  |
| <b>II.2</b> | <b><i>Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 04 tín chỉ)</i></b>                                                              |                    |                    |                    |
| 1           | Nghiên cứu ngôn ngữ học liên ngành tiếng Trung Quốc (Interdisciplinary Linguistics Studies (Chinese))                    | 2                  | 2                  | 2                  |
| 2           | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Trung Quốc (Apply Linguistics (Chinese))                                                     | 2                  | 2                  | 2                  |
| 3           | Ngôn ngữ học tri nhận tiếng Trung Quốc (Cognitive                                                                        | 2                  | 2                  | 2                  |

|              |                                                                          |   |   |   |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---|---|---|
|              | Linguistics (Chinese))                                                   |   |   |   |
| 4            | Tiếng Trung Quốc Khoa học công nghệ (Chinese for Science and Technology) | 2 | 2 | 2 |
| 5            | Văn bản học tiếng Trung Quốc (Chinese Texts Analysis)                    | 2 | 2 | 2 |
| <b>III</b>   | <b>Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành</b>                                    |   |   |   |
| <b>III.1</b> | <b>Kiến thức bắt buộc</b>                                                |   |   |   |
| 1            | Ngữ âm học tiếng Trung Quốc (Chinese Phonetics)                          | 3 | 3 | 3 |
| 2            | Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc (Chinese Grammar)                          | 3 | 3 | 3 |
| 3            | Ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc (Chinese Lexicals - Semantics)            | 3 | 3 | 3 |
| 4            | Lí thuyết dịch tiếng Trung Quốc (Translation Theory Studies)             | 3 | 3 | 3 |
| 5            | Văn tự học tiếng Trung Quốc (Chinese Characters)                         | 2 | 2 | 2 |
| <b>III.2</b> | <b>Kiến thức tự chọn</b>                                                 |   |   |   |
| 1            | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc (Pragmatics (Chinese))                     | 3 | 3 | 3 |
| 2            | Tiếp xúc ngôn ngữ Trung-Việt (Chinese - Vietnamese Language Contacting)  | 3 | 3 | 3 |

|           |                                                                                                  |           |           |           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 3         | Ngôn ngữ truyền thông tiếng Trung Quốc (The Media Language (Chinese))                            | 3         | 3         | 3         |
| 4         | Giao tiếp liên văn hóa tiếng Trung Quốc (Intercultural Communication (Chinese))                  | 3         | 3         | 3         |
| 5         | Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Trung Quốc (Chinese Teaching Methodology)                   | 3         | 3         | 3         |
| 6         | Kiểm tra - đánh giá trình độ tiếng Trung Quốc (Chinese Skill Testing)                            | 3         | 3         | 3         |
| 7         | Văn học Trung Quốc (Chinese Literate)<br>(Chinese Literature)                                    | 3         | 3         | 3         |
| 8         | Đất nước học Trung Quốc<br>(Chinese National Culture)                                            | 3         | 3         | 3         |
| 9         | Thiết kế và đánh giá tài liệu dạy học tiếng Trung Quốc (Language Curriculum Design)              |           |           | 2         |
| 10        | Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy (Application of Information Technology in Teaching) |           |           | 2         |
| <b>IV</b> | <b>Phần 4. Thực tập</b>                                                                          | <b>9</b>  | <b>9</b>  | <b>9</b>  |
| <b>V</b>  | <b>Phần 5. Đề án tốt nghiệp</b>                                                                  | <b>9</b>  | <b>9</b>  | <b>9</b>  |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                 | <b>60</b> | <b>60</b> | <b>60</b> |

## 10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 10.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần;
- Thời gian khóa học theo tích lũy tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số

lượng tín chỉ quy định cho CTĐT;

- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, cụ thể như sau:

① Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

② Đối với hoạt động dạy học trên lớp (kể cả lớp học trực tuyến), một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận;

③ Đối với hoạt động hướng dẫn đồ án/đề án/dự án, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập một tín chỉ yêu cầu thực hiện 50 giờ hướng dẫn;

④ Một giờ tín chỉ được tính bằng 50 phút học tập.

#### **10.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

- Học tập nội quy, quy chế cho học viên khi mới nhập trường;

- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;

- Tham gia các hoạt động bổ trợ khác.

#### **10.3. Hướng dẫn đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ**

- Đánh giá thường xuyên do giảng viên giảng dạy học phần thực hiện được quy định trong đề cương chi tiết học phần thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 50 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định;

- Kế hoạch thi được thông báo trước thời điểm thi ít nhất 7 ngày (trừ ngày lễ, tết);

- Lịch thi được thông báo trước kỳ thi ít nhất 3 ngày (trừ ngày lễ, tết);

- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi được thông

báo qua tài khoản người học trên hệ thống đại học điện tử của Nhà trường.

#### **10.4. Quy định thời gian có mặt trên lớp và tổ chức đánh giá cuối kỳ**

##### **a) Quy định thời gian có mặt trên lớp**

Thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

##### **b) Tổ chức đánh giá**

- Kỳ thi kết thúc học phần được công bố trong kế hoạch đào tạo theo các học kỳ.
- Học viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng sẽ nhận điểm 0 là điểm thi kết thúc học phần.
- Các trường hợp hoãn thi kết học phần được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- Đề thi, hình thức đánh giá, tổ chức đánh giá, cách tính điểm đánh giá thực hiện theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, quy định trong đề cương chi tiết học phần.

#### **10.5. Điều kiện tốt nghiệp**

- a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án tốt nghiệp điểm đạt từ 5,5 trở lên;
- b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- c) Đã nộp đề án tốt nghiệp được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của chủ tịch hội đồng hoặc thành viên hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền về việc đề án tốt nghiệp đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp và nhận xét của các phản biện, nộp đề án tốt nghiệp cho nhà trường để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ;
- d) Đã công bố công khai toàn văn đề án tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của nhà trường;
- e) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập và không vi phạm thời gian đào tạo cho phép.

#### **11. Đội ngũ tham gia thực hiện chương trình đào tạo**

**Bảng 11: Danh sách giảng viên tham gia thực hiện CTĐT**

| TT | Họ và tên | Chuyên ngành | Phân loại | Học phần | Cơ quan công tác |
|----|-----------|--------------|-----------|----------|------------------|
|----|-----------|--------------|-----------|----------|------------------|

|   |                         |                                       |           |                                                                                                                                     |        |
|---|-------------------------|---------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 1 | PGS.TS Cầm Tú Tài       | Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng | GV cơ hữu | Dẫn luận ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu song ngữ Trung – Việt, Lý thuyết dịch tiếng Trung Quốc. | ĐHCNHN |
| 2 | TS. Ứng Thủy Linh       | Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng | GV cơ hữu | Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Trung Quốc, Ngôn ngữ truyền thông tiếng Trung Quốc.                                                     | ĐHCNHN |
| 3 | TS. Đinh Bích Thảo      | Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng | GV cơ hữu | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc, Phương pháp nghiên cứu khoa học.                                                                         | ĐHCNHN |
| 4 | TS. Nguyễn Thu Trà      | Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng | GV cơ hữu | Ngữ âm tiếng Trung Quốc, Văn tự tiếng Trung Quốc                                                                                    | ĐHCNHN |
| 5 | TS. Nguyễn Thị Lê       | Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng | GV cơ hữu | Ngữ nghĩa tiếng Trung Quốc, Tiếng Trung Quốc Khoa học kĩ thuật.                                                                     | ĐHCNHN |
| 6 | PGS.TS Trần Trọng Dương | Văn học                               | GV cơ hữu | Văn học Trung Quốc, Đất nước học tiếng Trung Quốc                                                                                   | ĐHCNHN |

|   |                         |              |           |                                                                                                           |        |
|---|-------------------------|--------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 7 | PGS.TS.Nguyễn Hữu Hoành | Ngôn ngữ học | GV cơ hữu | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc,                                                                            | ĐHCNHN |
| 8 | TS. Nguyễn Đình Phúc    | Văn hoá      | GV cơ hữu | Giao tiếp liên văn hoá tiếng Trung Quốc, Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy                     | ĐHCNHN |
| 9 | TS.Quách Thị Bình Thọ   | Ngôn ngữ học | GV cơ hữu | Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc, Thiết kế và đánh giá tài liệu dạy học tiếng Trung Quốc | ĐHCNHN |

## 12. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

### 12.1. Học liệu

**Bảng 12: Danh sách các học liệu chính phục vụ các học phần của CTĐT**

| STT | Tên học liệu                                                                                                                                                                                        | Tên học phần sử dụng học liệu                             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ giáo dục và đào tạo, Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành triết học), Nxb. Đại học sư phạm 2017. | Triết học                                                 |
| 2   | Jim Mc Kindley. The Routledge handbook of research methods in Applied Linguistics. Routledge, 2020                                                                                                  | Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng              |
| 3   | 苗兴伟(2021). 《语言学基础教程》. 北京大学出版社                                                                                                                                                                       | Dẫn luận ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc                    |
| 4   | Ngô Thị Huệ, Đối chiếu ngôn ngữ Hán – Việt——Lí luận và thực tiễn. 汉越语言对比一理论与实践. Nhà xuất bản khoa học xã hội, 2020                                                                                  | Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu song ngữ Trung - Việt |
| 5   | 李庆本, 中外文化比较与跨文化交际, 河内国家大学出版社, 2019                                                                                                                                                                  | Nghiên cứu ngôn ngữ học liên ngành (tiếng Trung Quốc)     |

|    |                                                 |                                                       |
|----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 6  | 林焘、王理嘉,《语音学教程》(增订版),北京大学出版社,2021                | Giao tiếp liên văn hoá<br>(Tiếng Trung Quốc)          |
| 7  | 李丹丹, 应用语言学-研究方法 with 论文写作, 北京大学出版社, 2021.       | Ngôn ngữ học ứng dụng<br>tiếng Trung Quốc             |
| 8  | 韩志刚, 科技汉语听说教程, 北京语言大学出版, 2019.                  | Tiếng Trung Quốc Khoa<br>học công nghệ                |
| 9  | 王朝晖, 跨文化交际案例教程, 山东大学出版社, 2021                   | Văn bản học tiếng Trung<br>Quốc                       |
| 10 | 林焘、王理嘉,《语音学教程》(增订版),北京大学出版社,2021                | Ngữ âm học (Tiếng<br>Trung Quốc)                      |
| 11 | 刘月华, 潘文娒, 故韡, 实用现代汉语语法, 商务印书馆, 2021.            | Ngữ pháp học tiếng<br>Trung Quốc                      |
| 12 | 叶文曦, 语义学教程 (Hướng dẫn ngữ nghĩa) 北京大学出版社, 2021. | Ngữ nghĩa học tiếng<br>Trung Quốc                     |
| 13 | 刘宓庆, 新编当代翻译理论. 中国出版集团公司, 中国对外翻译出版有限公司, 2020.    | Lí thuyết dịch tiếng<br>Trung Quốc                    |
| 14 | 徐志奇, 汉语文字学概要, 西南大学出版社, 2022                     | Văn tự học tiếng Trung<br>Quốc                        |
| 15 | 索振羽 (主编), 语用学教程, 北京大学出版社, 2022                  | Ngữ dụng học tiếng<br>Trung Quốc                      |
| 16 | 王朝晖, 跨文化交际案例教程, 东大学出版社, 2020.                   | Tiếp xúc ngôn ngữ<br>Trung-Việt                       |
| 17 | 范文澜, 中国通史简编, 北京联合出版公司, 2022.                    | Ngôn ngữ truyền thông<br>(tiếng trung quốc)           |
| 18 | 李丹丹, 应用语言学- 研究方法 with 论文写作, 北京大学出版社, 2021       | Giao tiếp liên văn hoá<br>(Tiếng Trung Quốc)          |
| 19 | 李庆本, 中外文化比较 with 跨文化交际, 北京语言大学出版社, 2021.        | Lí luận và phương pháp<br>dạy học tiếng Trung<br>Quốc |

|    |                                      |                  |    |                                            |
|----|--------------------------------------|------------------|----|--------------------------------------------|
|    |                                      |                  |    | DATN                                       |
| 7  | Phòng đọc, nghiên cứu                | Máy tính, máy in | 05 | HV tự nghiên cứu                           |
| 8  | Phòng làm việc của GS                | Máy tính, máy in | 01 | Phục vụ làm việc, nghiên cứu, hướng dẫn HV |
| 9  | Phòng làm việc của PGS               | Máy tính, máy in | 01 | Phục vụ làm việc, nghiên cứu, hướng dẫn HV |
| 10 | Phòng làm việc của giảng viên cơ hữu | Máy tính, máy in | 03 | Phục vụ làm việc, nghiên cứu, hướng dẫn HV |

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG NGOẠI NGỮ DU LỊCH**



**TS. Hoàng Ngọc Tuệ**